Traços - 笔画 [Bǐhuà]

	Traço		Nome	Pinyin	Exemplo
1	一		横	Héng	大
2	丨		竖	Shù	十
3	丿		撇	Piē	八
4	丶	 ou	点	Diǎn	主
5	乛		横折	Héngzhé	口
6	㇏		捺	Nà	人
7	㇀		提	Tí	地
8	乛		横折钩	Héngzhégōu	月
9	亅		竖钩	Shùgōu	小
10	乛		横撇	Héngpiē	水
11	㇆		横钩	Hénggōu	你
12	乚		竖弯钩	Shùwāngōu	元
13	㇀		撇折	Piēzhé	去
14	㇀		竖提	Shùtí	良
15	乚		竖折	Shùzhé	山
16	㇇		撇点	Piēdiǎn	女
17	㇉		竖折折钩	Shùzhézhégōu	弟

18			斜钩	Xiégōu	
19			横撇弯钩	Héngpiēwāngōu	
20			横折提	Héngzhétí	
21			卧钩	Wògōu	
22			弯钩	Wāngōu	
23			横折弯钩	Héngzhéwāngōu	
24			竖弯	Shùwān	
25			横折弯	Héngzhéwān	
26			横折折折钩	Héngzhézhézhégōu	
27			横斜钩	Héngxiégōu	
28			横折折撇	Héngzhézhépiē	
29			竖折撇	Shùzhépiē	
30			竖折折	Shùzhézhé	
31			横折折	Héngzhézhé	
32			横折折折	Héngzhézhézhé	

https://dicaschinesas.com/